



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CP MAY BÌNH MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5943 - 3820 5944; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 04 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 05 - 06 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán | 07 - 10 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 11 - 11 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 12 - 13 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | 14 - 38 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP May Bình Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

I. CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP May Bình Minh được chuyển đổi từ Công ty May Bình Minh, doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Công ty Dệt may Việt Nam, theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 18/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301886832, đăng ký lần đầu ngày 09/11/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07/05/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 52.920.000.000 VND
 Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 : 52.920.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 440 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dệt may, xuất khẩu các sản phẩm dệt may; Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất các mặt hàng dệt may; Cho thuê kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dệt may.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|--|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty con: | | | | | |
| | <i>Không có</i> | | | | |
| Công ty liên kết: | | | | | |
| | <i>Không có</i> | | | | |
| Cơ sở đồng kiểm soát: | | | | | |
| | <i>Không có</i> | | | | |
| Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân: | | | | | |
| CN Công ty CP May Bình Minh - XN May Minh Hà | Thôn Dền, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội. | | | | |
| CN Công ty CP May Bình Minh tại Hải Phòng - XN May Minh Hải | Thôn 3, xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, TP. Hải Phòng. | | | | |
| CN Công ty CP May Bình Minh | KCN Dệt may Bình An, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. | | | | |
| CN Công ty CP May Bình Minh - XN May Minh Quân | Số 37 Hiệp Bình, phường Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. | | | | |

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là 12.757.476.122 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2022 lợi nhuận sau thuế là 12.341.192.303 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2023 là 12.757.476.122 VND (Tại thời điểm 31/12/2022 lợi nhuận chưa phân phối là 12.341.192.303 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng Quản trị**

| | | |
|-----|----------------------|------------|
| Ông | LÊ MẠC THUẬN | Chủ tịch |
| Bà | NGUYỄN THỊ THẮNG | Thành viên |
| Ông | VÕ QUỐC HÀO | Thành viên |
| Ông | NGUYỄN NGỌC HẢI | Thành viên |
| Bà | NGUYỄN THỊ THU NHUNG | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|-----|---------------|-------------------|
| Ông | VÕ QUỐC HÀO | Tổng Giám đốc |
| Ông | HỒ THANH LÂM | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | VŨ ĐÌNH NGHĨA | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----|-------------------|------------|
| Ông | NGUYỄN ĐÌNH THẮNG | Trưởng ban |
| Ông | NGUYỄN ANH TUẤN | Thành viên |
| Bà | HỒ ĐẶNG NGỌC DIỄM | Thành viên |

Kế toán trưởng

| | |
|----|---------------|
| Bà | TRẦN THỊ ĐOAN |
|----|---------------|

Đại diện pháp luật

| | | |
|-----|-------------|---------------|
| Ông | VÕ QUỐC HÀO | Tổng Giám đốc |
|-----|-------------|---------------|

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP May Bình Minh phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc



VÕ QUỐC HÀO
Tổng Giám đốc



Số: 93... /BCKT-TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP MAY BÌNH MINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP May Bình Minh, được lập ngày 30/01/2024, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Bình Minh tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác ký ngày 07/03/2023 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Kiểm toán viên



VÕ THỊ MỸ HƯƠNG

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0858-2023-142-1

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ TUYẾT

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0624-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 99.960.557.124 | 149.482.722.281 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 12.093.331.210 | 31.149.396.057 |
| Tiền | 111 | V.1 | 6.593.331.210 | 21.149.396.057 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | V.1 | 5.500.000.000 | 10.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.4 | 22.927.000.000 | 35.400.000.000 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.4 | 22.927.000.000 | 35.400.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 28.978.683.302 | 30.055.492.822 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 28.147.718.439 | 28.588.190.277 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 473.025.000 | 1.004.427.036 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 357.939.863 | 462.875.509 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 34.200.655.246 | 47.908.519.194 |
| Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 34.414.021.282 | 47.908.519.194 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (213.366.036) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.760.887.366 | 4.969.314.208 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 154.772.310 | 31.241.266 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.606.115.056 | 4.938.072.942 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 70.559.284.489 | 24.244.360.453 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 388.249.920 | 398.249.920 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.2 | - | - |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | 388.249.920 | 398.249.920 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 30.678.698.549 | 15.722.158.679 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 20.736.206.429 | 5.418.121.391 |
| - Nguyên giá | 222 | | 105.776.099.690 | 87.939.515.050 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (85.039.893.261) | (82.521.393.659) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 9.942.492.120 | 10.304.037.288 |
| - Nguyên giá | 228 | | 17.777.070.340 | 17.777.070.340 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (7.834.578.220) | (7.473.033.052) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7 | 15.658.055.158 | 6.675.929.700 |
| Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | V.7 | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.7 | 15.658.055.158 | 6.675.929.700 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 686.759.987 | 700.000.000 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.4 | 700.000.000 | 700.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (13.240.013) | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 23.147.520.875 | 748.022.154 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 23.147.520.875 | 748.022.154 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 170.519.841.613 | 173.727.082.734 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 59.415.641.567 | 66.208.239.580 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 57.215.676.567 | 64.008.274.580 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12. | 20.091.303.194 | 13.596.992.258 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13. | 2.918.561.406 | 10.860.789.758 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14. | 1.282.981.059 | 1.540.505.131 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 25.074.522.460 | 31.661.743.438 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15. | 1.045.062.838 | 1.438.325.905 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16. | 3.587.918.153 | 3.552.559.240 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 1.288.985.783 | - |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.926.341.674 | 1.357.358.850 |
| Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.199.965.000 | 2.199.965.000 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.13. | - | - |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.15. | - | - |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16. | 2.199.965.000 | 2.199.965.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11 | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 111.104.200.046 | 107.518.843.154 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 111.104.200.046 | 107.518.843.154 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.17 | 52.920.000.000 | 52.920.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | V.17 | 52.920.000.000 | 52.920.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.17 | 45.426.723.924 | 42.257.650.851 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.17 | 12.757.476.122 | 12.341.192.303 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 12.757.476.122 | 12.341.192.303 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 170.519.841.613 | 173.727.082.734 |

Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TRẦN THỊ ĐOÀN

TRẦN THỊ ĐOÀN

VÕ QUỐC HÀO



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 295.724.897.278 | 317.409.781.644 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 295.724.897.278 | 317.409.781.644 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 246.122.498.085 | 265.657.487.769 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 49.602.399.193 | 51.752.293.875 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 4.541.110.122 | 4.756.897.659 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 814.349.818 | 12.206.232 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 184.788.942 | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | VI.8 | 7.862.851.389 | 8.683.555.146 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 29.312.864.872 | 32.720.164.282 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 16.153.443.236 | 15.093.265.874 |
| Thu nhập khác | 31 | VI.6 | - | 258.343.434 |
| Chi phí khác | 32 | VI.7 | - | 4.798.443 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | - | 253.544.991 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 16.153.443.236 | 15.346.810.865 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 3.395.967.114 | 3.005.618.562 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11 | - | - |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 12.757.476.122 | 12.341.192.303 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | 2.170 | 2.099 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.12 | 2.170 | 2.099 |

Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TRẦN THỊ ĐOÀN

TRẦN THỊ ĐOÀN

VÕ QUỐC HÀO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 16.153.443.236 | 15.346.810.865 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 2.880.044.770 | 3.129.898.704 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 226.606.049 | (1.875.501.694) |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (389.700.226) | - |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.539.635.997) | (3.136.482.097) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 184.788.942 | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 15.515.546.774 | 13.464.725.778 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | 4.418.767.406 | (6.262.477.928) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 13.494.497.912 | (3.567.676.332) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (9.264.514.221) | (2.669.541.572) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | (22.523.029.765) | 902.948.952 |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (184.788.942) | - |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (2.855.546.663) | (2.659.378.499) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.834.209.479) | (1.153.526.131) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (5.233.276.978) | (1.944.925.732) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (26.818.710.098) | (384.517.462) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 294.343.434 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | 23 | | (66.735.000.000) | (74.126.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 79.208.000.000 | 69.526.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.539.635.997 | 2.878.138.663 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (10.806.074.101) | (1.812.035.365) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 3.169.073.073 | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 16.116.521.811 | - |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (14.827.536.028) | - |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|------------------|-----------------|
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (7.864.472.850) | (5.242.283.650) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (3.406.413.994) | (5.242.283.650) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (19.445.765.073) | (8.999.244.747) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 31.149.396.057 | 39.347.831.947 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại | 61 | | 389.700.226 | 800.808.857 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | V.1 | 12.093.331.210 | 31.149.396.057 |

Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ ĐOÀN

TRẦN THỊ ĐOÀN

VÕ QUỐC HÀO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP May Bình Minh được chuyển đổi từ Công ty May Bình Minh, doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Công ty Dệt may Việt Nam, theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 18/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301886832, đăng ký lần đầu ngày 09/11/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07/05/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 52.920.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 : 52.920.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 440 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng CB-CNV của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 651 người (tại ngày 31/12/2022 là 836 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dệt may, xuất khẩu các sản phẩm dệt may; Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất các mặt hàng dệt may; Cho thuê kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dệt may.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|--|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty con: | <i>Không có</i> | | | | |
| Công ty liên kết: | <i>Không có</i> | | | | |
| Cơ sở đồng kiểm soát: | <i>Không có</i> | | | | |
| Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân: | | | | | |
| CN Công ty CP May Bình Minh - XN May Minh Hà | Thôn Dền, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội. | | | | |
| CN Công ty CP May Bình Minh tại Hải Phòng - XN May Minh Hải | Thôn 3, xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, TP. Hải Phòng. | | | | |
| CN Công ty CP May Bình Minh | KCN Dệt may Bình An, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. | | | | |
| CN Công ty CP May Bình Minh - XN May Minh Quân | Số 37 Hiệp Bình, phường Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. | | | | |

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------------------|--------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 5 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 7 - 8 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 5 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 48 | năm |
| - Phần mềm máy tính | 3 - 8 | năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu/chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 61.261.070 | 416.575.580 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 6.532.070.140 | 20.732.820.477 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 5.500.000.000 | 10.000.000.000 |
| Cộng | 12.093.331.210 | 31.149.396.057 |

Ghi chú: (*)

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng.

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Kuraray Trading Co., Ltd | 18.998.894.096 | 15.538.943.448 |
| - Sky Viewer Limited | - | 4.194.281.323 |
| - Royne Co.,Ltd | 2.948.512.439 | 1.960.367.224 |
| - Đối tượng khác | 6.200.311.904 | 6.894.598.282 |
| Cộng | 28.147.718.439 | 28.588.190.277 |

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật PCCC Cường Thịnh | - | 562.617.225 |
| - Đối tượng khác | 473.025.000 | 441.809.811 |
| Cộng | 473.025.000 | 1.004.427.036 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng) | 22.927.000.000 | 22.927.000.000 | 35.400.000.000 | 35.400.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Á (*) | 20.527.000.000 | 20.527.000.000 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP BIDV (**) | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Techcombank | - | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Trái phiếu | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - |
| Cộng | 22.927.000.000 | 22.927.000.000 | 35.400.000.000 | 35.400.000.000 |

Ghi chú:

(*) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất 5,9%/năm.

(**) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 5%/năm.

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|-----------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|----------|--------------------|
| | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào các đơn vị khác | 700.000.000 | (13.240.013) | 686.759.987 | 700.000.000 | - | 700.000.000 |
| Công ty CP Nguyên phụ liệu | 700.000.000 | (13.240.013) | 686.759.987 | 700.000.000 | - | 700.000.000 |
| Dệt may Bình An (*) | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 700.000.000 | (13.240.013) | 686.759.987 | 700.000.000 | - | 700.000.000 |

Ghi chú:

(*) Công ty đang nắm giữ 70.000 cổ phần của Công ty CP Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An, tương ứng với 0,63 % vốn điều lệ.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 5.1 Ngắn hạn | | | | |
| - Tạm ứng | 92.677.004 | - | 105.864.400 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 64.341.000 | - | - | - |
| + Ký quỹ ký cược tiền thuê gian hàng Cần Thơ | 64.341.000 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 200.921.859 | - | 357.011.109 | - |
| + Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 189.921.859 | - | 357.011.109 | - |
| + Phải thu khác | 11.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 357.939.863 | - | 462.875.509 | - |
| 5.2. Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 388.249.920 | - | 398.249.920 | - |
| + Ký quỹ ký cược tiền thuê mặt bằng Trần Quế | 263.249.920 | - | 263.249.920 | - |
| + Ký quỹ ký cược tiền thuê mặt bằng - HTX Cổ Am (Hải Phòng) | 45.000.000 | - | 45.000.000 | - |
| + Ký quỹ ký cược tiền điện Cty Điện lực Thủ Đức | 60.000.000 | - | 60.000.000 | - |
| + Đặt cọc tiền thuê mặt bằng Ba Vi | - | - | 30.000.000 | - |
| + Ký quỹ ký cược tiền thuê gian hàng Biên Hòa | 20.000.000 | - | - | - |
| - Phải thu khác | - | - | - | - |
| Cộng | 388.249.920 | - | 398.249.920 | - |



6 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 5.072.309.779 | - | 15.136.609.013 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 224.789.186 | - | 331.640.911 | - |
| - Chi phí SXKD dở dang | 6.100.342.564 | - | 8.645.966.836 | - |
| - Thành phẩm | 19.122.894.984 | - | 19.889.444.093 | - |
| - Hàng hóa gửi bán | 3.893.684.769 | (213.366.036) | 3.904.858.341 | - |
| Cộng | 34.414.021.282 | (213.366.036) | 47.908.519.194 | - |

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Dự án Xí nghiệp Minh Long (*) | 15.658.055.158 | 6.675.929.700 |
| Khác | - | - |
| Cộng | <u>15.658.055.158</u> | <u>6.675.929.700</u> |

Ghi chú:

(*) Dự án Chi nhánh Công ty CP May Bình Minh tại Hậu Giang - Xí nghiệp Minh Long tại Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp thị xã Long Mỹ, được UBND tỉnh Hậu Giang cấp Quyết định chủ trương đầu tư số 1124/QĐ-UBND ngày 19/07/2019.



8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 38.064.450.173 | 45.557.979.993 | 2.722.773.604 | 1.594.311.280 | - | 87.939.515.050 |
| Số tăng trong năm | 17.234.374.040 | 602.210.600 | - | - | - | 17.836.584.640 |
| - Mua trong kỳ | 17.234.374.040 | 602.210.600 | - | - | - | 17.836.584.640 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 55.298.824.213 | 46.160.190.593 | 2.722.773.604 | 1.594.311.280 | - | 105.776.099.690 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 35.785.191.312 | 43.214.293.463 | 1.993.588.302 | 1.528.320.582 | - | 82.521.393.659 |
| Số tăng trong năm | 1.055.047.439 | 1.238.518.902 | 210.268.661 | 14.664.600 | - | 2.518.499.602 |
| - Khấu hao trong năm | 1.055.047.439 | 1.238.518.902 | 210.268.661 | 14.664.600 | - | 2.518.499.602 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 36.840.238.751 | 44.452.812.365 | 2.203.856.963 | 1.542.985.182 | - | 85.039.893.261 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.279.258.861 | 2.343.686.530 | 729.185.302 | 65.990.698 | - | 5.418.121.391 |
| Tại ngày cuối năm | 18.458.585.462 | 1.707.378.228 | 518.916.641 | 51.326.098 | - | 20.736.206.429 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý:

- VND
73.695.387.359 VND
- VND

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chi tiêu | Chứng nhận ISO | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|----------------|-------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 17.354.167.840 | 422.902.500 | 17.777.070.340 |
| Số tăng trong năm | - | - | - | - |
| - Mua trong năm | - | - | - | - |
| - Tạo ra từ nội bộ | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 17.354.167.840 | 422.902.500 | 17.777.070.340 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 7.050.130.552 | 422.902.500 | 7.473.033.052 |
| Số tăng trong năm | - | 361.545.168 | - | 361.545.168 |
| - Khấu hao trong năm | - | 361.545.168 | - | 361.545.168 |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 7.411.675.720 | 422.902.500 | 7.834.578.220 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 10.304.037.288 | - | 10.304.037.288 |
| Tại ngày cuối năm | - | 9.942.492.120 | - | 9.942.492.120 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

422.902.500 VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|---------------------------|
| 10.1. Ngắn hạn | | |
| - CCDC xuất dùng | - | 31.241.266 |
| - Chi phí sửa chữa | - | - |
| - Chi phí thuê | - | - |
| - Chi phí khác | 154.772.310 | - |
| Cộng | <u>154.772.310</u> | <u>31.241.266</u> |
| 10.2. Dài hạn | | |
| - Chi phí bảo trì | - | - |
| - CCDC xuất dùng | 161.448.405 | 152.774.173 |
| - Giá trị Quyền sử dụng đất thuộc dự án Xí nghiệp Minh Long tại Hậu Giang | 21.217.434.891 | - |
| - Chi phí khác | 1.768.637.579 | 595.247.981 |
| Cộng | <u>23.147.520.875</u> | <u>748.022.154</u> |

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay Ngân hàng: | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | 1.288.985.783 | 1.288.985.783 | 16.116.521.811 | 14.827.536.028 | - | - |
| Cộng | 1.288.985.783 | 1.288.985.783 | 16.116.521.811 | 14.827.536.028 | - | - |

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2023 như sau:

| Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay | Thời hạn thanh toán | Lãi suất | Số cuối năm | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|--|---|---------------------|----------|----------------------|-----------------------------|
| Hợp đồng tín dụng số 459.1/2023/93284/HĐTD ngày 26/10/2023 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | 03 tháng | 5%/năm | 1.288.985.783 | Tín chấp |
| Cộng | | | | 1.288.985.783 | |

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Kuraray Trading Co.,Ltd | 9.307.353.342 | 9.307.353.342 | 5.754.560.182 | 5.754.560.182 |
| - Teijin Frontier (Hong Kong) Co., Ltd | - | - | 3.055.435.581 | 3.055.435.581 |
| - Yagi & Co.,Ltd | 2.979.304.210 | 2.979.304.210 | 952.821.733 | 952.821.733 |
| - Công ty TNHH Việt Printing | 1.326.019.860 | 1.326.019.860 | - | - |
| - Đối tượng khác | 6.478.625.782 | 6.478.625.782 | 3.834.174.762 | 3.834.174.762 |
| Cộng | 20.091.303.194 | 20.091.303.194 | 13.596.992.258 | 13.596.992.258 |

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Jermyn Street Guild Pty Ltd | 1.838.254.413 | 1.838.254.413 | 8.962.145.937 | 8.962.145.937 |
| - Đối tượng khác | 1.080.306.993 | 1.080.306.993 | 1.898.643.821 | 1.898.643.821 |
| Cộng | 2.918.561.406 | 2.918.561.406 | 10.860.789.758 | 10.860.789.758 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|---|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| 14.1. Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 657.372.554 | 3.395.967.114 | 2.855.546.663 | 1.197.793.005 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 99.417.985 | 733.287.174 | 747.517.105 | 85.188.054 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 783.714.592 | 2.575.911.912 | 3.359.626.504 | - |
| Các loại thuế khác | - | 10.500.000 | 10.500.000 | - |
| Cộng | 1.540.505.131 | 6.715.666.200 | 6.973.190.272 | 1.282.981.059 |
| 14.2. Thuế và các khoản phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Thủ lao HĐQT | 291.566.191 | 411.369.388 |
| - Các khoản khác | 753.496.647 | 1.026.956.517 |
| Cộng | 1.045.062.838 | 1.438.325.905 |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| 16.1. Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | - | - |
| - BHXH, BHYT, BHTN | - | 380.689.238 |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả | 1.200.964.548 | 1.132.774.023 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.386.953.605 | 2.039.095.979 |
| + <i>Tiền thưởng của Ban điều hành</i> | 652.000.000 | 852.000.000 |
| + <i>Đối tượng khác</i> | 1.734.953.605 | 1.187.095.979 |
| Cộng | <u>3.587.918.153</u> | <u>3.552.559.240</u> |
| 16.2. Dài hạn | | |
| - Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | 2.199.965.000 | 2.199.965.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | - |
| Cộng | <u>2.199.965.000</u> | <u>2.199.965.000</u> |



CÔNG TY CP MAY BÌNH MINH

440 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 52.920.000.000 | - | - | 41.451.135.271 | 6.776.128.423 | 101.147.263.694 |
| - Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 12.341.192.303 | 12.341.192.303 |
| - Tăng khác | - | - | - | 806.515.580 | - | 806.515.580 |
| - Giảm vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | (5.292.000.000) | (5.292.000.000) |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - | (1.484.128.423) | (1.484.128.423) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm nay | 52.920.000.000 | - | - | 42.257.650.851 | 12.341.192.303 | 107.518.843.154 |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 12.757.476.122 | 12.757.476.122 |
| - Tăng khác | - | - | - | 3.169.073.073 | - | 3.169.073.073 |
| - Giảm vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | (7.938.000.000) | (7.938.000.000) |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - | (4.403.192.303) | (4.403.192.303) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 52.920.000.000 | - | - | 45.426.723.924 | 12.757.476.122 | 111.104.200.046 |

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Vốn góp của công ty mẹ | - | - |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 52.920.000.000 | 52.920.000.000 |
| Cộng | <u>52.920.000.000</u> | <u>52.920.000.000</u> |

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 52.920.000.000 | 52.920.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 52.920.000.000 | 52.920.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | 7.938.000.000 | 5.292.000.000 |

17.4. Cổ phiếu

| | | |
|---|-----------|-----------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.292.000 | 5.292.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.292.000 | 5.292.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.292.000 | 5.292.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.292.000 | 5.292.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.292.000 | 5.292.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

17.5. Cổ tức

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | - | 15% |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | - | - |

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 45.426.723.924 | 42.257.650.851 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**18.1. Ngoại tệ các loại**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------|--------------------|-------------------|
| - USD | 104.376,35 | 291.044,99 |
| - JPY | - | - |



VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu | 272.286.658.819 | 292.911.045.320 |
| - Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ nội địa | 12.717.125.815 | 16.078.902.602 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 10.721.112.644 | 8.419.833.722 |
| Cộng | 295.724.897.278 | 317.409.781.644 |

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|----------|-----------|
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng | - | - |

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 246.122.498.085 | 265.657.487.769 |
| Cộng | 246.122.498.085 | 265.657.487.769 |

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.539.635.997 | 2.843.138.663 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 35.000.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 761.465.356 | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 240.008.769 | 1.878.758.996 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 4.541.110.122 | 4.756.897.659 |

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Lãi tiền vay | 184.788.942 | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 13.986.876 | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 602.333.987 | 3.257.302 |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư | 13.240.013 | - |
| - Chi phí tài chính khác | - | 8.948.930 |
| Cộng | 814.349.818 | 12.206.232 |

6 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|----------|--------------------|
| - Thanh lý tài sản cố định | - | 258.343.434 |
| - Phạt vi phạm HĐKT | - | - |
| - Các khoản khác | - | - |
| Cộng | - | 258.343.434 |

7 . CHI PHÍ KHÁC

- Thanh lý TSCĐ
- Các khoản tiền nộp phạt VPHC
- Các khoản khác

Cộng

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------|----------|------------------|
| | - | - |
| | - | 4.798.443 |
| | - | - |
| Cộng | - | 4.798.443 |

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**8.1. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------|----------------------|----------------------|
| | 95.092.842 | - |
| | 81.773.261 | 95.927.144 |
| | 2.116.238.437 | 1.483.146.355 |
| | - | - |
| | 66.794.268 | 155.813.005 |
| | 4.893.449.484 | 6.948.668.642 |
| | 609.503.097 | - |
| Cộng | 7.862.851.389 | 8.683.555.146 |

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

| | | |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | 534.351.317 | 1.298.321.746 |
| | - | - |
| | 19.221.324.205 | 23.421.801.534 |
| | 286.184.687 | 309.945.852 |
| | 2.586.411.912 | 1.914.131.935 |
| | 4.873.901.165 | 2.340.392.892 |
| | 1.810.691.586 | 3.435.570.324 |
| Cộng | 29.312.864.872 | 32.720.164.282 |

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------|------------------------|------------------------|
| | 150.410.177.449 | 142.888.189.525 |
| | 82.742.704.608 | 107.825.454.911 |
| | 2.880.044.770 | 3.129.898.704 |
| | 25.086.985.097 | 30.013.415.357 |
| | 6.153.275.777 | 26.791.690.291 |
| Cộng | 267.273.187.701 | 310.648.648.788 |

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------|----------------------|----------------------|
| | 3.395.967.114 | 3.005.618.562 |
| | - | - |
| Cộng | 3.395.967.114 | 3.005.618.562 |

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 12.757.476.122 | 12.341.192.303 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 12.757.476.122 | 12.341.192.303 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*) | 1.275.747.612 | 1.234.119.230 |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 5.292.000 | 5.292.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.170 | 2.099 |

Ghi chú: () Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay là số dự kiến của Công ty.*

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 12.757.476.122 | 12.341.192.303 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | 1.275.747.612 | 1.234.119.230 |
| Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm | - | - |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 5.292.000 | 5.292.000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 2.170 | 2.099 |

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | - | - |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | - | - |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | - | - |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | - | - |

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng
Không có.**3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

| | Năm nay |
|--|----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 16.116.521.811 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | - |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi | - |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | - |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | - |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | - |

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

| | Năm nay |
|---|----------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 14.827.536.028 |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | - |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | - |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | - |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | - |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | - |

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.

Các nghiệp vụ phát sinh trọng yếu trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

| | | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| + Chi phí tiền lương | | 1.713.139.516 | 1.661.430.430 |
| + Thù lao | | 959.100.000 | 768.322.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Năm 2022: | | | |
| Họ và Tên | Chức vụ | Lương | Thù lao |
| LÊ MẠC THUẬN | Chủ tịch HĐQT | - | 128.387.000 |
| VÕ QUỐC HẢO | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 551.564.277 | 106.989.000 |
| NGUYỄN THỊ THẮNG | Thành viên HĐQT | - | 106.989.000 |
| NGUYỄN NGỌC HẢI | Thành viên HĐQT | - | 106.989.000 |
| NGUYỄN THỊ THU NHUNG | Thành viên HĐQT | - | 106.989.000 |
| HỒ THANH LÂM | Phó Tổng Giám đốc | 382.059.625 | 53.495.000 |
| VŨ ĐÌNH NGHĨA | Phó Tổng Giám đốc | 388.698.555 | |
| TRẦN THỊ ĐOAN | Kế toán trưởng | 339.107.973 | |
| NGUYỄN ĐÌNH THẮNG | Trưởng Ban Kiểm soát | - | 35.000.000 |
| NGUYỄN ANH TUẤN | Thành viên Ban Kiểm soát | - | 61.742.000 |
| HỒ ĐẶNG NGỌC DIỄM | Thành viên Ban Kiểm soát | - | 61.742.000 |
| TỔNG CỘNG | | 1.661.430.430 | 768.322.000 |
| Năm 2023: | | | |
| LÊ MẠC THUẬN | Chủ tịch HĐQT | - | 156.400.000 |
| VÕ QUỐC HẢO | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 575.151.595 | 130.400.000 |
| NGUYỄN THỊ THẮNG | Thành viên HĐQT | - | 130.400.000 |
| NGUYỄN NGỌC HẢI | Thành viên HĐQT | - | 130.400.000 |
| NGUYỄN THỊ THU NHUNG | Thành viên HĐQT | - | 130.400.000 |
| HỒ THANH LÂM | Phó Tổng Giám đốc | 402.758.714 | 65.500.000 |
| VŨ ĐÌNH NGHĨA | Phó Tổng Giám đốc | 396.794.686 | |
| TRẦN THỊ ĐOAN | Kế toán trưởng | 338.434.521 | - |
| NGUYỄN ĐÌNH THẮNG | Trưởng Ban Kiểm soát | - | 82.000.000 |
| NGUYỄN ANH TUẤN | Thành viên Ban Kiểm soát | - | 66.800.000 |
| HỒ ĐẶNG NGỌC DIỄM | Thành viên Ban Kiểm soát | - | 66.800.000 |
| TỔNG CỘNG | | 1.713.139.516 | 959.100.000 |
| Các giao dịch khác | Chức vụ | Năm nay | Năm trước |
| <i>Chia cổ tức:</i> | | | |
| VÕ QUỐC HẢO | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 213.784.200 | 81.722.800 |
| NGUYỄN THỊ THẮNG | Thành viên HĐQT | 337.841.850 | 225.227.900 |
| NGUYỄN NGỌC HẢI | Thành viên HĐQT | 377.055.000 | 251.370.000 |
| NGUYỄN THỊ THU NHUNG | Thành viên HĐQT | 94.993.350 | 63.328.900 |
| HỒ THANH LÂM | Phó Tổng Giám đốc | 24.106.725 | 15.976.150 |

| | | | |
|-------------------|--------------------------|-------------|-------------|
| VŨ ĐÌNH NGHĨA | Phó Tổng Giám đốc | 8.420.325 | 5.613.550 |
| NGUYỄN ĐÌNH THẮNG | Trưởng Ban Kiểm soát | 65.481.600 | 43.654.400 |
| NGUYỄN ANH TUẤN | Thành viên Ban Kiểm soát | 166.364.475 | 110.909.650 |
| TRẦN THỊ ĐOAN | Kế toán trưởng | 14.250.000 | - |
| PHẠM THỊ HOA | Cổ đông lớn | 377.055.000 | 251.370.000 |
| TU I CHAO | Cổ đông lớn | 377.055.000 | 251.370.000 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan như sau:

| | Chức vụ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|---------|-------------|------------|
| Các khoản phải thu | | - | - |
| Các khoản phải trả | | - | - |

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Sở hữu vốn |
|--|-----------------------------------|------------|
| - Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex) | Cổ đông lớn | |
| - Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam-Trung tâm Thời trang | Chi nhánh của cổ đông lớn Vinatex | |
| - Công ty TNHH Domex | Cổ đông lớn | |

Trong năm Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Giao dịch | Giá trị giao dịch (VND) |
|--|-------------------|-------------------------|
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | Chia cổ tức | 1.984.500.000 |
| | Bán hàng hóa | 40.000.000 |
| | Thu tiền bán hàng | 40.000.000 |
| Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam-Trung tâm Thời trang Vinatex | Bán hàng hóa | 563.926.015 |
| | Thu tiền bán hàng | 582.423.552 |
| Công ty TNHH Domex | Chia cổ tức | 754.110.000 |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung | Giá trị |
|--|--|------------|
| - Người mua trả tiền trước | | |
| Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam-Trung tâm Thời trang Vinatex | Bán hàng đại lý tại Trung tâm thời trang | 43.596.151 |

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm đầu tư kinh doanh dệt may, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ và Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ ĐOÀN

TRẦN THỊ ĐOÀN

VÕ QUỐC HÀO